

## UNIT 2: TRAVEL & TRANSPORTATION

### A. TOPIC VOCABULARY

| STT | Từ - nhóm từ | Từ loại | Nghĩa                                                                                                                 |
|-----|--------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   |              | n       | hành trình, chuyến <b>đi dài</b> (thường bằng <b>tàu biển</b> )                                                       |
|     |              | n       | hành trình, sự di chuyển từ nơi này sang nơi khác (dài ngày, <b>đường bộ</b> )                                        |
|     |              | n       | chuyến đi ngắn, di chuyển từ <b>A tới B và ngược lại</b><br>Ex: on a business trip                                    |
|     |              | n       | du lịch (nói chung)                                                                                                   |
|     |              | n       | chuyến đi <b>ngắn ngày, đi tham quan</b> (thường để <b>thư giãn</b> )                                                 |
| 2   |              | n       | tầm nhìn - quang cảnh (từ một góc nào đó) - <b>cửa sổ</b>                                                             |
|     |              | n       | thắng cảnh, cảnh đẹp (cảnh vật thu hút ánh nhìn của mình)                                                             |
| 3   |              | n       | thế giới                                                                                                              |
|     |              | n       | trái đất (nơi mà ta sinh sống)                                                                                        |
| 4   |              | n       | khu vực (1 phần địa danh, tòa nhà, khu nào đó)                                                                        |
|     |              | n       | lãnh thổ (quốc gia, giữa các quận với nhau) - <i>biên giới</i>                                                        |
| 5   |              | n       | mùa                                                                                                                   |
|     |              | n       | chu kì, thời kỳ, khoảng thời gian, tiết học<br>Ex: <i>We have six periods of science a week.</i>                      |
| 6   |              | n       | tiền xe (khoản tiền cho việc <b>đi lại</b> )                                                                          |
|     |              | n       | vé (xem phim, xe buýt, hòa nhạc)                                                                                      |
|     |              | n       | phí (khoản tiền cho <b>dịch vụ</b> - tuition fee - học phí)                                                           |
| 7   |              | v       | trễ (lỡ chuyến tàu, xe) - <b>nhớ</b>                                                                                  |
|     |              | v       | mất (không còn sở hữu)                                                                                                |
| 8   |              | v       | cầm/đưa vật/người từ nơi này sang nơi khác                                                                            |
|     |              | v       | mang, đưa vật/ người cùng với mình từ nơi này sang nơi khác                                                           |
|     |              | v       | đi, di chuyển (rời xa vị trí ban đầu)                                                                                 |
| 9   |              | v       | đặt chỗ                                                                                                               |
|     |              | v       | giữ (tiếp tục sở hữu vật gì)                                                                                          |
| 10  |              | v       | đến nơi nào → arrive in/at<br><b>arrive in + địa điểm lớn (thành phố, quốc gia)</b><br><b>arrive at+ địa điểm nhỏ</b> |
|     |              | v       | đến nơi nào → <b>reach + O(địa điểm)</b>                                                                              |

|    |  |   |                                                                                                |
|----|--|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 |  | v | sinh sống (cố định, lâu dài)                                                                   |
|    |  | v | ở (tạm thời, ngắn hạn)                                                                         |
| 12 |  | n | biên giới (giữa các quốc gia)                                                                  |
|    |  | n | rìa. mép<br> |
|    |  | n | đường kẻ                                                                                       |
| 13 |  | n | độ dài (đơn vị)                                                                                |
|    |  | n | khoảng cách                                                                                    |
| 14 |  | v | hướng dẫn (đồng hành cùng) - chỉ đường (đi cùng)                                               |
|    |  | v | chỉ dẫn, lãnh đạo, cầm đầu                                                                     |
| 15 |  | n | bản xứ (sinh ra và lớn lên ở nơi đó)                                                           |
|    |  | n | quê nhà (nơi đã từng sống lúc nhỏ)                                                             |